



Smarter recycling for a sustainable future

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN
NGOẠI THƯƠNG MỘC AN CHÂU**

HỒ SƠ PHÁP LÝ



Smarter recycling for a sustainable future

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN
NGOẠI THƯƠNG MỘC AN CHÂU**

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 119/2025/CV-mAc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Văn bản số 30/2026/CV-mAc ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của “Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp - chất thải nguy hại” và hồ sơ kèm theo; Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu, địa chỉ trụ sở tại Lầu 4, 29 Nguyễn Khắc Nhu, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường giai đoạn I của “Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp - chất thải nguy hại” tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Hưng Long, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp - chất thải nguy hại
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Khu liên hợp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Hưng Long, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806666 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 12 năm 2025; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0304806666-001 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 5 năm 2025.
- 1.4. Mã số thuế: 0304806666.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

- Tổng diện tích: 157.257,5 m² (giai đoạn 1, diện tích sử dụng là 55.700 m²).

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ 02 hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, công suất 1 tấn/giờ/lò;

+ 01 hệ thống xử lý bóng đèn, công suất 1 tấn/ngày;

+ 01 hệ thống súc rửa bao bì cứng (thùng, can, phuy), công suất 2 tấn/ngày;

+ 01 hệ thống tái chế dầu, nhớt thải, công suất 15 tấn/ngày;

+ 01 hệ thống chung cất dung môi, công suất 2 tấn/ngày;

+ 01 hệ thống tiền xử lý chất thải điện, điện tử, công suất 15 tấn/ngày;

+ 01 hệ thống tái chế nhựa số 1, công suất 5 tấn/ngày;

+ 01 hệ thống tái chế nhựa số 2, công suất 25 tấn/ngày;

+ 01 hệ thống xử lý ốc quy, công suất 15 tấn/ngày;

+ 01 hệ thống tẩy rửa kim loại nhiễm thành phần nguy hại, công suất 2 tấn/ngày;

+ 01 hệ thống hóa rắn, công suất 5 tấn/ngày;

+ 01 hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, khối lượng tiếp nhận 124 m³/ngày;

+ 01 hệ thống xử lý pin năng lượng mặt trời, công suất 4 tấn/ngày;

+ 01 hệ thống tái chế chì, công suất: 15 tấn/ngày;

+ 01 hệ thống tái chế kim loại tổng hợp (đồng, nhôm, kẽm,...), công suất 35 tấn/ngày;

+ 02 bể đóng kén (chỉ xử lý chất thải phát sinh từ nội bộ nhà máy), công suất 500 m³/bể;

+ 01 hệ thống phân loại, tiền xử lý và đóng kiện chất thải (công trình phụ trợ), công suất 24 tấn/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất: Chi tiết tại các Phụ lục ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 13 tháng 4 năm 2033).

Giấy phép môi trường số 140/GPMT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND TP. Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT TP. Hồ Chí Minh;
- UBND xã Hưng Long, TP. Hồ Chí Minh
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty CP Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu;
- Lưu: VT, MT, Đ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI (CTNH):**1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế CTNH:**

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất	Số lượng
1	Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, bao gồm:		
	- Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại số 1	1 tấn/giờ	01
	- Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại số 2	1 tấn/giờ	01
2	Hệ thống xử lý bóng đèn	1 tấn/ngày	01
3	Hệ thống súc rửa bao bì cứng (thùng, can, phuy)	2 tấn/ngày	01
4	Hệ thống tái chế dầu, nhớt thải	15 tấn/ngày	01
5	Hệ thống chung cất dung môi	2 tấn/ngày	01
6	Hệ thống tiên xử lý chất thải điện, điện tử	15 tấn/ngày	01
7	Hệ thống tái chế nhựa số 1	5 tấn/ngày	01
8	Hệ thống tái chế nhựa số 2	25 tấn/ngày	01
9	Hệ thống xử lý ắc quy	15 tấn/ngày	01
10	Hệ thống tẩy rửa kim loại nhiễm thành phần nguy hại	2 tấn/ngày	01
11	Hệ thống hóa rắn	5 tấn/ngày	01
12	Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng	203 m ³ /ngày (trong đó lượng nước thải, chất thải lỏng thu gom từ bên ngoài về tối đa là 33 m ³ /ngày)	01
13	Bể đóng kén	500 m ³ /bể	02
14	Hệ thống phân loại, tiên xử lý và đóng kiện chất thải (công trình phụ trợ)	24 tấn/ngày	01
15	Hệ thống xử lý pin năng lượng mặt trời	4 tấn/ngày	01
16	Hệ thống tái chế chì	15 tấn/ngày	01
17	Hệ thống tái chế kim loại tổng hợp (đồng, nhôm, kẽm,...)	35 tấn/ngày	01

2. Danh mục CTNH và khối lượng được phép xử lý:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	Chất thải đưa vào lò đốt			14.400.000
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Phối trộn các loại chất thải khác dễ cháy, thiêu huỷ trong lò đốt	
2	Bùn thải			
	Bùn thải và chất thải từ quá	01 03 01		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	trình khoan	01 03 02		
	Bùn thải từ quá trình lọc dầu	01 04 01 01 04 02 01 04 03		
	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị	01 04 05		
	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 05 05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 03 06 01 05 07 01 05		
	Bùn thải từ thủy luyện kẽm (bao gồm cả jarosit, goethite)	05 10 01		
	Bùn thải từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion	07 01 08 12 06 02		
	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 01 06 12 06 05 12 09 03		
	Bùn thải có lẫn dầu	07 03 07 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03 17 07 01		
	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 02 08 02 02 08 03 02 17 08 05		
	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại và bùn thải từ quá trình xử lý đất	11 05 01 11 05 02 12 09 01 12 09 02		
	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý	07 01 04 12 02 02		
	Bùn thải từ quá trình tôi luyện	05 11 01		
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02 12 01 04		
4	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		03 05 07 03 06 07 03 07 07 12 01 01		
5	Túi khí ô tô	15 01 05	Tách cảm biến, bộ phận đánh lửa, sau đó thiêu hủy trong lò đốt	
6	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	01 04 10 12 07 01		
7	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	01 01 02 01 02 02 01 02 03 03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
8	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	06 01 06 19 10 02	Phối trộn các loại chất thải khác dễ cháy, thiêu hủy trong lò đốt	
9	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01 13 02 01		
10	Gia súc, gia cầm chết	14 02 01		
11	Dược phẩm, thuốc thú y thải	13 01 02 13 01 03 13 02 02 13 02 03 16 01 11		
12	Chất thải từ việc sử dụng hóa chất nông nghiệp (hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại)	14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05		
13	Chất bảo quản gỗ thải	09 02 03 09 02 04 09 02 05		
14	Sơn, keo, mực in và phẩm nhuộm thải có chứa dung môi	08 01 01 08 01 03 08 01 04 08 02 01 08 02 04 15 02 09	Phối trộn các loại chất thải khác dễ cháy, thiêu hủy trong lò đốt	
15	Chất kết dính, keo, chất bịt kín thải có chứa dung môi hoặc các thành phần nguy hại	08 03 01 08 03 03 16 01 09		
16	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy	10 02 02		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	hại			
17	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại, chế biến khoáng sản phi kim, kim loại	01 02 01 01 07 01 05 02 04 05 02 11 05 03 08 05 08 04 05 08 05 05 09 04 05 09 05 05 09 06 05 10 02		
18	Hóa chất chống đông thải	15 01 08 15 02 06		
19	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	03 02 09		
20	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại từ quá trình thủy luyện kim loại màu, xử lý hóa lý	05 10 03 12 02 06		
21	Chất xúc tác đã qua sử dụng	19 08 01 19 08 03 19 08 04		
22	Chất thải có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	06 01 01		
23	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa	12 04 02		
24	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại	12 02 05	Phối trộn các loại chất thải khác dễ cháy, thiêu huỷ trong lò đốt	
25	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	14 02 02		
26	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	19 03 02		
27	Chất thải có thành phần nguy hại (khác với dầu)	19 07 02		
28	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06 17 07 04		
29	Gỗ, mùn cưa, thủy tinh, hóa chất bảo quản gỗ không chứa hợp chất halogen	09 01 01 09 02 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14		
30	Các loại hắc ín thải	01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 11 03 02		Phối trộn các loại chất thải khác dễ cháy, thiêu huỷ trong lò đốt

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		12 07 02		
31	Dầu thải và nhiên liệu thải (không bao gồm xăng)	01 04 04 07 03 02 07 03 05 08 02 05 12 02 03 15 01 07 15 02 05 16 01 08 17 01 05 17 01 06 17 01 07 17 02 02 17 02 03 17 02 04 17 03 03 17 03 04 17 03 05 17 04 01 17 04 02 17 04 03 17 05 04 17 07 03 19 07 01		
32	Chất thải có lẫn dầu	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 07 01 07 12 06 04 12 07 04 15 01 02 15 02 02 15 02 12 17 05 01 17 05 05 17 05 06 17 06 01 17 06 02 17 06 03		
33	Chất thải từ quá trình phá dỡ bảo dưỡng phương tiện giao thông có thể đốt được	15 01 01 15 02 01 15 02 07	Phối trộn các loại chất thải khác dễ cháy, tiêu huỷ trong lò đốt	
34	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải	11 03 01		
35	Cặn thải có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến	01 01 01		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	quặng sunfua			
36	Chất thải lỏng dễ cháy	12 02 04 17 01 03		
37	Chất thải từ ngành chế biến da lông và dệt nhuộm	10 01 02 10 02 01 10 02 04		
38	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	02 08 01 03 02 10		
39	Các chất thải từ quá trình xử lý hóa học, che phủ bề mặt kim loại	07 01 10 07 03 04		
40	Vật liệu mài mòn thải	07 03 08 07 03 10 15 02 08		
41	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hòa	07 01 09 12 06 01		
42	Bao bì đã chứa thành phần nguy hại	14 01 05 14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Phối trộn các loại chất thải khác dễ cháy, thiêu huỷ trong lò đốt	
43	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách	03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		
44	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	19 12 05		
45	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	02 10 01 03 04 09 03 05 09 05 11 02		
46	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ có thể cháy	19 12 02		
47	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	19 12 03		
48	Chất thải có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn	10 01 01	Phối trộn các loại chất thải khác dễ cháy, thiêu huỷ trong lò đốt	
49	Các loại dung môi thải có chứa thành phần nguy hại	08 01 05 16 01 01 17 08 03		
50	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm (từ phân tích mẫu và nghiên cứu của phòng thí nghiệm)	19 05 02 19 05 03 19 05 04		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
51	Thuỷ tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01		
II	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng			10.560.000
1	Axit thải	02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 16 01 02 19 08 02	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, bùn sau xử lý được thiêu huỷ trong lò đốt	
2	Dung dịch bazơ thải	01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03		
3	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải	08 02 03		
4	Chất điện phân từ pin ắc quy chì thải	19 06 04		
5	Nước thải có chứa các thành phần nguy hại	07 01 06 07 02 02 07 02 03 10 02 01 10 02 04 12 01 02 12 06 05 12 07 03 12 09 04 15 02 11 15 02 12 16 01 10 19 01 08 19 10 01	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, bùn sau xử lý được thiêu huỷ trong lò đốt	
6	Chất thải từ ngành phim ảnh	19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06		
7	Dịch cặn thải từ quá trình chiết tách	03 01 01 03 01 02		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		03 01 03 03 02 01 03 02 02 03 02 03 03 03 01 03 03 02 03 03 03 03 04 01 03 04 02 03 05 01 03 05 02 03 05 03 03 06 01 03 06 02 03 06 03 03 07 01 03 07 02 03 07 03		
8	Dung dịch thải và chất thải có xyanua, isoxyanat	02 03 01 05 11 01 08 04 01		
9	Các loại chất thải khác (chưa nêu tại các mã khác hoặc không xác định được nguồn phát sinh)	19 12 04		
10	Chất thải trộn có ít nhất một loại CTNH	12 02 01		
11	Nước lẫn dầu từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05		
12	Các chất oxi hóa thải	19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
13	Các loại chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại	03 02 09 12 02 06	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, bùn sau xử lý được thiêu hủy trong lò đốt	
14	Chất thải lỏng từ ngành luyện kim và đúc kim loại, chế biến phi kim, kim loại	01 02 01 01 07 01 05 02 04 05 04 05 05 08 04 05 08 05 05 09 05 05 10 02 05 10 03		
15	Hóa chất vô cơ và hữu cơ thải	13 01 02 13 02 02 15 02 06 19 03 01 19 03 02		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
16	Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa và bể lưu động	19 07 02		
17	Nhũ trong thải có chứa các thành phần nguy hại và có chứa halogen hữu cơ	07 03 03 07 03 04 17 01 02 17 01 03 17 07 02		
18	Nước rỉ rác có thành phần nguy hại	12 05 01		
III	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu, nhớt thải			4.500.000
1	Dầu tràn, dầu đáy tàu thải	01 04 01 01 04 04 17 04 01 17 04 02 17 04 03		
2	Các loại dầu, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải, dầu truyền nhiệt, dầu thủy lực và cách điện thải	07 03 02 07 03 05 15 01 07 15 02 05 17 01 05 17 01 06 17 01 07 17 02 02 17 02 03 17 02 04 17 03 02 17 03 03 17 03 04 17 03 05 17 06 01	Xử lý, tái chế dầu nhớt thải. Cặn dầu sau xử lý đốt trong lò đốt	
3	Dầu thải và nhiên liệu thải (không bao gồm xăng)	08 02 05 12 02 03 16 01 08 17 07 03		
4	Dầu từ thiết bị tách dầu	15 02 12 17 05 04		
5	Dầu thải chứa axit	01 04 09	Trung hòa sau đó xử lý, tái chế dầu nhớt thải. Cặn dầu sau xử lý đốt trong lò đốt	
IV	Chất thải đưa vào hóa rắn			900.000
1	Tro bay, bụi khí thải chứa thành phần nguy hại	01 01 03 01 02 01 02 11 04 04 01 01 04 01 03 04 02 01 04 02 02	Xử lý bằng hệ thống hóa rắn. Sản phẩm sau khi hóa rắn được sử dụng nội bộ.	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		04 02 13 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03 12 01 05 12 01 06 12 01 07 12 04 01		
2	Các loại chất thải nguy hại từ quá trình xây dựng	11 01 01 11 05 01 11 05 03 11 07 01 11 08 03		
3	Vật liệu lót và chịu lửa, vật liệu cách nhiệt	11 06 02 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
4	Các loại chất thải vô cơ khác, chất xúc tác đã qua sử dụng, isoxyanat thải	08 04 01 19 03 01 19 08 02 19 12 01 19 12 03		
5	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại và các chất thải chứa kim loại nặng	02 03 02 02 03 03 02 06 01 12 06 03 13 03 02 15 01 03 15 02 03	Xử lý bằng hệ thống hóa rắn. Sản phẩm sau khi hóa rắn được chôn lấp an toàn trong bể đóng kín	
6	Xi hàn, váng bột, thủy tinh hoạt tính, lõi khuôn đúc thải, bao bì thủy tinh, thủy tinh có chứa thành phần nguy hại	05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 04 05 07 01 05 07 02 05 08 01 05 08 06 05 09 01 06 01 02 06 02 02 07 04 01 07 04 02 11 02 01	Xử lý bằng hệ thống hóa rắn. Sản phẩm sau khi hóa rắn được sử dụng nội bộ	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		18 01 04		
7	Các chất thải, vật liệu thải có chứa amiang, chất quang hóa thải, gỉ sét bóc tách từ bề mặt phương tiện giao thông	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06 15 02 10 16 01 04		
8	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại vô cơ, halogen	04 02 05 06 01 03 07 01 04	Xử lý bằng hệ thống hóa rắn. Sản phẩm sau khi hóa rắn được chôn lấp an toàn trong bể đóng kín	
9	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại	12 01 08		
10	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất, khí thải	12 09 01 05 03 05	Xử lý bằng hệ thống hóa rắn. Sản phẩm sau khi hóa rắn được sử dụng nội bộ	
11	Chất thải có photpho	02 09 01		
12	Chất từ quá trình xử lý cơ học chất thải	12 08 02		
13	Chất thải có asen hoặc các kim loại nặng khác	01 06 01 02 04 01 02 04 02 02 04 03 11 08 01 15 02 09	Xử lý bằng hệ thống hóa rắn. Sản phẩm sau khi hóa rắn được chôn lấp an toàn trong bể đóng kín	
14	Các chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03 05 02 06 05 02 08 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 03 12 07 06	Xử lý bằng hệ thống hóa rắn. Sản phẩm sau khi hóa rắn được sử dụng nội bộ	
15	Cặn thải có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua	01 01 01		
16	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng	07 03 08 07 03 10		
17	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng sử dụng halogen và chuyển hóa hợp chất halogen	02 07 02 02 07 03 03 01 04 03 01 06 03 02 04	Xử lý bằng hệ thống hóa rắn. Sản phẩm sau khi hóa rắn được chôn lấp an toàn trong bể đóng kín	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		03 02 06 03 03 04 03 03 06 03 04 04 03 04 06 03 05 04 03 06 04 03 06 06 03 07 04 03 07 06		
18	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02 12 01 04		
19	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có halogen hữu cơ	03 05 06		
20	Chất hàn răng amalgam thải	13 01 04		
21	Các loại Pin thải không có khả năng tái chế	16 01 12 19 06 02 19 06 03 19 06 04 19 06 05	Nghiên, sàng, phân tách, hóa rắn các phần còn lại. Sản phẩm sau khi hóa rắn được chôn lấp an toàn trong bể đóng kín	
22	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05	Xử lý bằng hệ thống hóa rắn. Sản phẩm sau khi hóa rắn được chôn lấp an toàn trong bể đóng kín	
23	Hóa chất bảo vệ thực vật, bảo quản gỗ thải không chứa gốc halogen hữu cơ, bao bì cứng có halogen hữu cơ	02 11 01 14 01 08		
24	Xi hàn, váng bọt có chứa kim loại nặng	05 03 01 05 03 02 05 04 05		
V	Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại			600.000
1	Phoi, phế liệu kim loại nhiễm dầu, than đá hoặc các thành phần nguy hại	07 03 11 11 04 01 11 04 02		
2	Thiết bị, bộ phận phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường thủy có các thành phần nguy hại có thể tẩy rửa (còn chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH; các thiết bị, linh kiện, bộ phận có thành phần nguy hại khác với các loại	15 01 01 15 01 06 15 02 01 15 02 07	Tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	trong mã 15 02)			
3	Bao bì, bình áp suất thải	13 03 01 18 01 02 19 05 01	Xả áp, cắt vỏ bình đưa vào tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng	
VI	Chất thải điện, điện tử	15 01 09 15 02 07 15 02 14 16 01 07 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06 19 02 08	Phân tách, tháo dỡ tại hệ thống tiền xử lý chất thải điện, điện tử, thu hồi kim loại, nhựa. Chất thải phát sinh khác được xử lý bằng lò đốt	4.500.000
VII	Bao bì cứng thải	14 01 06 14 01 08 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, thu hồi tại hệ thống súc rửa bao bì cứng nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng	600.000
VIII	Bóng đèn thải	16 01 06	Xử lý bằng hệ thống xử lý bóng đèn	300.000
IX	Ắc quy thải	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Phân tách thu hồi kim loại tại hệ thống xử lý ắc quy, chì phế liệu đưa vào tái chế tại hệ thống tái chế chì	4.500.000
X	Dung môi thải	03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03 08 01 01 08 01 04 08 01 05 08 03 01 17 08 03 10 01 03 16 01 01	Tái chế, thu hồi dung môi bằng hệ thống tái chế dung môi	600.000
XI	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế nhựa số 1 và số 2			9.000.000
1	Bao bì mềm (bằng nhựa) thải	14 01 05 14 01 08 18 01 01	Tái chế các loại nhựa. Nước thải phát sinh xử lý trong hệ thống	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	14 01 06 14 01 08 18 01 03	xử lý nước thải và chất thải lỏng	
3	Nhựa thải có các thành phần nguy hại	11 02 01 16 01 09		
XII	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	Phân tách, tháo dỡ tại hệ thống xử lý pin năng lượng mặt trời, thu hồi kim loại, thủy tinh. Chất thải phát sinh được xử lý bằng lò đốt hoặc lưu giữ trong bể đóng kín. Thủy tinh chuyển giao tái chế	1.200.000
XIII	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế chì			4.500.000 (bao gồm cả khối lượng bán cục chì thu được từ hệ thống xử lý ắc quy)
1	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì	05 03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06	Tái chế trong lò nấu chì	
XIV	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế kim loại tổng hợp			10.500.000
1	Phôi nhôm từ quá trình gia công tạo hình có lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	Tái chế trong lò nấu kim loại	
2	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01 11 04 02		
3	Bao bì cứng bằng nhôm có dính thành phần nguy hại	18 01 02		
4	Chất thải phát sinh từ quá trình hàn	07 04 01 07 04 02		
5	Các bộ phận chứa nhôm kim loại phát sinh từ các loại thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại	15 01 09 15 02 07 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06		
6	Các loại chất thải khác từ quá trình thủy luyện kim loại có chứa các thành phần nguy	07 01 04 07 01 05 07 01 08		Tái chế trong lò nấu kim loại

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	hại	07 03 07 07 03 09 12 06 05		
7	Xi và chất thải chứa nhôm	05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 04 05 02 06 05 02 07 05 02 09		
8	Các chất thải chứa đồng, oxit kim loại đồng	02 03 03 02 06 01 05 05 01 05 05 02 05 07 01 05 07 02 05 07 04 05 07 05 05 08 02 05 08 03 05 08 06 05 09 02 05 09 03 05 09 06		
9	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm	05 04 01 05 04 02 05 04 03 05 04 05		
Tổng cộng				66.660.000

3. Trạm trung chuyển CTNH: Không có

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Hồng	Toàn bộ vùng
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Toàn bộ vùng
Tây Nguyên	Toàn bộ vùng
Đông Nam Bộ	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Cửu Long	Toàn bộ vùng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ CTNH:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

- Thùng 200-1.000 lít.

- Bao bì mềm PE, PP.

1.2. Kho/khu lưu giữ chất thải:

a) Khu vực phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: khoảng 625,5 m²

- Thiết kế, cấu tạo: sàn bê tông, được bố trí trong nhà xưởng 3 (I.3), gần hệ thống tái chế nhựa.

b) Khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: khoảng 1050,0 m².

- Thiết kế cấu tạo: sàn bê tông, vách ngăn vật liệu là tole, chiều cao vách ngăn 2 m được bố trí trong nhà xưởng 3 (I.3), gần khu vực phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp.

c) Khu vực phối trộn chất thải rắn chờ đốt

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: khoảng 184,0 m².

- Thiết kế cấu tạo: sàn bê tông, được bố trí trong khu lò đốt chất thải (II.1), gần khu vực lưu giữ chất thải y tế.

d) Khu vực lưu giữ chất thải y tế

- Diện tích kho/khu vực lưu giữ: khoảng 14,7 m².

- Thiết kế cấu tạo: container 20 feet có cửa, máy lạnh, trần, vách, hệ thống điện, sàn lót tole mạ kẽm có gờ xung quanh đảm bảo kín nước, không rò rỉ, có lắp đồng hồ đo nhiệt độ trong phòng, được bố trí trong khu lò đốt chất thải.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại (02 lò đốt)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 1 tấn/giờ/lò đốt.

- Sản phẩm, chất thải sau xử lý: chất thải là tro bay, tro xỉ.

2.2. Hệ thống xử lý bóng đèn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bóng đèn các loại → Máy hủy hình dạng bóng đèn → Sàng rung → Đuôi đèn, thủy tinh, thủy tinh lẫn bột huỳnh quang và bột huỳnh quang. Đuôi đèn → Tái chế; Thủy tinh → hóa rắn (sản phẩm sau hóa rắn sử dụng nội bộ); Thủy tinh lẫn bột huỳnh quang và bột huỳnh quang → Hóa rắn, sản phẩm sau hóa rắn được chôn lấp an toàn trong bể đóng kén).

- Công suất thiết kế: 1 tấn/ngày.

- Sản phẩm, chất thải sau sơ chế, tái chế, xử lý: thủy tinh, đuôi đèn, thủy tinh lẫn bột huỳnh quang và bột huỳnh quang.

2.3. Hệ thống súc rửa bao bì cứng (thùng, can, phuy)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bao bì cứng dính thành phần nguy hại → Kiểm tra tổng quát → Tẩy gi đôi với phuy sắt → Làm sạch bên trong lần 1 → Bóc tách nhãn mặt → Nén chính tròn phuy → Chính tròn mép phuy → Làm sạch mặt ngoài → Làm sạch bên trong lần 2 → Kiểm tra lòng phuy → Sơn mặt ngoài → Sấy phuy → Hút chân không → Dán nhãn → Thành phẩm.

Các loại bao bì như thùng sơn, can có kích thước từ 2-20 lít → Kiểm tra tổng quát → Làm sạch bên trong lần 1 → Bóc tách nhãn mặt → Làm sạch mặt ngoài → Làm sạch bên trong lần 2 → Kiểm tra → Hút chân không → Dán nhãn → Thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 2 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: thùng, can, phuy thành phẩm.

2.4. Hệ thống tái chế dầu, nhớt thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu, nhớt thải → Bồn tiếp nhận → Lưới lọc → Buồng gia nhiệt → Hệ thống lọc → Hệ thống phun chân không → Dầu, nhớt tái chế.

- Công suất thiết kế: 15 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau tái chế: dầu, nhớt tái chế (được sử dụng nội bộ hoặc hợp chuẩn, hợp quy để đưa ra thị trường).

2.5. Hệ thống tái chế dung môi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung môi thải → Phân loại → Tháp chưng cất → Thiết bị ngưng tụ → Sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 2 tấn/ngày (bao gồm 02 mô đun).

- Sản phẩm sau tái chế: dung môi tái chế, được sử dụng nội bộ hoặc hợp chuẩn, hợp quy để đưa ra thị trường.

2.6. Hệ thống tiền xử lý chất thải điện, điện tử

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Chất thải điện, điện tử → Tháo gỡ, phân loại → Vỏ máy móc và thiết bị (nhựa, kim loại), bản mạch điện tử, màn hình, bông cách nhiệt, mực in,...

+ Vỏ máy móc và thiết bị (nhựa, kim loại) → hệ thống tái chế nhựa, hệ thống tái chế kim loại tổng hợp hoặc chuyển giao theo quy định.

+ Bản mạch điện tử → Tháo gỡ → Kim loại và chất thải không tái chế được. Kim loại tái chế tại hệ thống tái chế kim loại tổng hợp hoặc chuyển giao theo quy định; Chất thải không tái chế được → Thiêu hủy (nếu chất thải có kích thước lớn thì nghiền trước khi thiêu hủy).

- Công suất thiết kế: 15 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế: phế liệu nhựa, kim loại có khả năng tái chế (vỏ máy móc và thiết bị); bản mạch, bo mạch điện tử; các phần không thể tái chế.

2.7. Hệ thống tái chế nhựa số 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nhựa phế liệu → Phân loại (tách các loại nhựa thủ công) → Cắt khô (Máy cắt) → Nghiền nhỏ (Máy băm thô) → Rửa sạch phế liệu (Máy tẩy rửa) → Sấy khô → Ép khuôn → Cắt → Sản phẩm tấm nhựa. Hoặc: Sấy khô → Gia nhiệt, kéo định hình dây nhựa (Máy ó nhựa) → Cắt tạo hạt nhựa nguyên liệu (Máy cắt hạt nhựa) → Hạt nhựa tái chế → Đóng bao.

- Công suất thiết kế: 05 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau tái chế: hạt nhựa tái sinh, tấm nhựa thành phẩm.

2.8. Hệ thống tái chế nhựa số 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nhựa phế liệu → Công đoạn mở kiện → Phân loại (tách các loại nhựa) → Cắt khô (Máy cắt) → Nghiền nhỏ (Máy băm thô) → Rửa sạch phế

liệu (Máy tẩy rửa) → Sấy khô → Ép khuôn → Cắt → Sản phẩm tấm nhựa. Hoặc: Sấy khô → Gia nhiệt, kéo định hình dây nhựa (Máy ó nhựa) → Cắt tạo hạt nhựa nguyên liệu (Máy cắt hạt nhựa) → Hạt nhựa tái chế → Đóng bao.

- Công suất thiết kế: 25 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau tái chế: hạt nhựa tái sinh, tấm nhựa thành phẩm.

2.9. Hệ thống xử lý ác quy

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Ác quy thải → Cắt → Phân loại → Axit thải, bản cực chì, nhựa.

Axit thải → Hệ thống xử lý nước thải.

Bản cực chì → Tái chế tại cơ sở.

Nhựa → Rửa → Hệ thống tái chế nhựa.

- Công suất thiết kế: 15 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: chì nguyên liệu để tái chế (lá chì, cặn chì); nhựa (vỏ bình ác quy).

2.10. Hệ thống tẩy rửa kim loại nhiễm thành phần nguy hại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Kim loại nhiễm thành phần nguy hại → Ngâm tẩy bằng hóa chất → Súc rửa bằng nước sạch → Làm khô → Phế liệu.

- Công suất thiết kế: 2 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Phế liệu kim loại.

2.11. Hệ thống hóa rắn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải hóa rắn và xi măng, vôi, cát, nước,... → Máy trộn nguyên liệu → Băng tải cấp liệu → Máy ép → Máy xếp → Sản phẩm hóa rắn.

- Công suất thiết kế: 5 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: sản phẩm hóa rắn (được sử dụng nội bộ hoặc chuyển giao theo quy định hoặc chôn lấp an toàn trong bể đóng kín).

2.12. Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Mô đun 1, công suất thiết kế 110 m³/ngày.đêm (xử lý các loại chất thải lỏng nguy hại thu gom từ bên ngoài cơ sở với lưu lượng tối đa 33 m³/ngày);

Nước thải nhiễm dầu mỡ → Bồn chứa nước thải → Bể tách dầu trọng lực → Bể hấp thụ dầu → Bể tách dầu kết hợp thổi khí → Bể điều hòa/trung hòa.

Nước thải dễ phân hủy sinh học → Bồn chứa nước thải → Bể điều hòa/trung hòa.

Nước thải có tính axit → Bồn chứa nước thải → Bể điều hòa/trung hòa.

Nước thải có tính bazơ → Bồn chứa nước thải → Bể điều hòa/trung hòa.

Nước thải có nhiễm kim loại nặng → Bồn chứa nước thải → Bể điều hòa/trung hòa.

Nước thải khó phân hủy sinh học → Bồn chứa nước thải → Bể keo tụ/kết tủa/oxy hóa bậc cao.

Nước thải từ bể điều hòa/trung hòa → Bể keo tụ/kết tủa/oxy hóa bậc cao → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể trung hòa → Bể UASB → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian → Mô đun 2.

Mô đun 2, công suất thiết kế $203 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (xử lý nước thải phát sinh trong nội bộ cơ sở và nước thải sau xử lý từ mô đun 1 chuyển sang):

Nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của nhà máy → Hồ thu → Bể điều hòa, kết hợp với nước thải sau xử lý từ bể trung gian của Mô đun 1 → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung hòa → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể tiếp xúc → Kênh đo lưu lượng → Xả ra nguồn tiếp nhận.

2.13. Bể đóng kén (chỉ xử lý chất thải phát sinh trong nội bộ nhà máy)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Tiền xử lý (nếu cần) → Vận chuyển → Bể đóng kén → Sắp xếp, san bằng và nén → Che kín bằng mái tole (bể chưa đầy)/Tháo mái che và đổ bê tông kín (bể đầy).

- Công suất thiết kế: $500 \text{ m}^3/\text{bể} \times 2 \text{ bể}$.

2.14. Hệ thống phân loại, tiền xử lý và đóng kiện chất thải (công trình phụ trợ)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Phân loại → Chất thải rắn công nghiệp thông thường/Chất thải nguy hại.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường → Kim loại, cao su, giấy,.../chất thải không thể tái chế. Kim loại, cao su, giấy,... → Cơ sở tái chế; Chất thải không thể tái chế → Xử lý tại các hệ thống xử lý chất thải của nhà máy.

Chất thải nguy hại → Cắt/nghiên (nếu cần) → Xử lý tại các hệ thống xử lý chất thải của nhà máy.

- Công suất thiết kế: 24 tấn/ngày.

2.15. Hệ thống xử lý pin năng lượng mặt trời (tấm quang năng thải)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Tấm pin năng lượng mặt trời (tấm quang năng thải) → Máy tách khung bao → Máy cắt phân khổ → Máy nghiền phân loại → Hạt thủy tinh, tế bào quang điện.

Kim loại sau công đoạn tách khung bao: Tái chế hoặc chuyển giao theo quy định.

Hạt thủy tinh: chuyển giao theo quy định.

Tế bào quang điện → Máy nghiền → Sàng rung → Tấm quang điện vụn, bột thủy tinh. Bột thủy tinh → chuyển giao tái chế. Tế bào quang điện vụn → Lò đốt hoặc lưu giữ trong bể đóng kén.

- Công suất thiết kế: 4 tấn/ngày.

2.16. Hệ thống tái chế chì

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Phế liệu chì → Nấu chảy → Khử xỉ → Rót khuôn → Dỡ khuôn → Phôi chì sau tái chế.

- Công suất thiết kế: 15 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau tái chế: Phôi chì.

2.17. Hệ thống tái chế kim loại tổng hợp

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Phế liệu kim loại → Nấu chảy → Khử xỉ → Rót khuôn → Dỡ khuôn → Phôi kim loại sau tái chế.

- Công suất thiết kế: 35 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau tái chế: Phôi kim loại.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành, phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải nguy hại sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế.

3.2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.3. Sản phẩm dầu thải (sau hệ thống tái chế dầu thải) phải được quản lý theo quy định tại Mục 4 của QCVN 56:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải. Trường hợp sản phẩm hóa rắn, dầu thải, dung môi sau tái chế hoặc các sản phẩm tái chế khác được đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.4. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất của thiết bị xử lý CTNH và không vượt công suất được cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp.

3.5. Trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá khối lượng CTNH được cấp theo Giấy phép môi trường này.

3.6. Đảm bảo khối lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải được ghi trong Giấy phép môi trường này.

3.7. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại CTNH nếu không có khả năng xử lý tại cơ sở thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý. Trường hợp tự xử lý tại các hệ thống xử lý chất thải đã được cấp phép thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá khối lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.8. Chỉ được phép tiếp nhận chất thải phù hợp mã CTNH và khả năng xử lý của các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đã được cấp phép tại Giấy phép môi trường này để xử lý, bảo đảm xử lý an toàn chất thải theo quy định.

3.9. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.10. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) lò đốt chất thải để bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật của lò đốt chất thải phải đáp ứng quy định tại QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2025/TT-BNNMT ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.11. Việc phân định, phân loại chất thải nguy hại được thực hiện theo quy định tại QCVN 07:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.12. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT). *lt*



Smarter recycling for a sustainable future

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN
NGOẠI THƯƠNG MỘC AN CHÂU**

**ĐĂNG KÝ
DOANH NGHIỆP**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0304806666

Đăng ký lần đầu: ngày 05 tháng 01 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 11 tháng 12 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN
NGOẠI THƯƠNG MỘC AN CHÂU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: moc an chau logistics corporation

Tên công ty viết tắt: mac logistics

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Lầu 4, số 29 Nguyễn Khắc Nhu, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam*

Điện thoại: 02835355050

Số Fax:

Thư điện tử: mac@maccorp.com.vn

Website: www.maccorp.com.vn

3. Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 8.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: TRƯƠNG KIÊN DŨNG

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 23/10/1982

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 079082028681

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: 2B.24.1 Chung Cư Phú Mỹ, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Tân
Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**KT. TRƯỜNG PHÒNG
PHỤ TRƯỞNG PHÒNG**



Thị Hồng Nga

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 0304806666-001

Đăng ký lần đầu, ngày 23 tháng 07 năm 2021

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 08 tháng 01 năm 2026

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG
MỘC AN CHÂU - NHÀ MÁY TÁI CHẾ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG
NGHIỆP - NGUY HẠI

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

*Khu liên hợp Xử lý Chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước, ấp 34, Xã Hưng Long,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Điện thoại: 02835356609

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ, chữ đệm và tên: TRƯƠNG KIÊN DŨNG

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 23/10/1982

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 079082028681

*Địa chỉ liên lạc: 2B.24.1 Chung Cư Phú Mỹ, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Tân
Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI
THƯƠNG MỘC AN CHÂU

Mã số doanh nghiệp: 0304806666

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 4, số 29 Nguyễn Khắc Nhu, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam





Smarter recycling for a sustainable future

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN
NGOẠI THƯƠNG MỘC AN CHÂU**

**VĂN BẢN
GIỚI THIỆU
THU GOM XỬ LÝ
CHẤT THẢI Y TẾ**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: *MT* /SYT-NVY

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày *10* tháng *01* năm 2022

V/v cung cấp thông tin quản lý chất thải
y tế trong hoạt động phòng, chống dịch
COVID-19

Kính gửi: Bệnh viện công lập và tư nhân

Tiếp nhận Văn bản số 9415/STNMT-CTR ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về cung cấp danh sách đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế và thông tin thực hiện công tác quản lý chất thải trong hoạt động phòng, chống dịch COVID-19,

Nhằm cung cấp thông tin các đơn vị có chức năng đang hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế, đồng thời xác định khối lượng chất thải đặc biệt là chất thải phát sinh do dịch COVID-19 tại các đơn vị để phối hợp các đơn vị chức năng xử lý kịp thời, tránh tồn đọng làm phát sinh nguy cơ lây lan dịch bệnh, Sở Y tế triển khai đến các đơn vị như sau:

1. Về danh sách các đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm trên địa bàn Thành phố hiện nay:

- Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị:

Địa chỉ: Công trường Đông Thạnh, huyện Hóc Môn

Thông tin liên hệ: Ông Nguyễn Thanh Sơn – Phó Giám đốc, số điện thoại: 0918039338

- Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh:

Địa chỉ: ấp 1, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Thông tin liên hệ: Ông Trịnh Minh Hào – Trưởng phòng khách hàng, số điện thoại: 0911196351.

- Công ty Cổ phần Kho vận giao nhận ngoại thương Mộc An Châu:

Địa chỉ: 150 Bis (Lầu 8) Lê Thị Hồng Gấm, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, TP.HCM;

Thông tin liên hệ: Bà Nguyễn Minh Hương – Giám đốc Kinh doanh, số điện thoại: 0903151449.

- Công ty Cổ phần môi trường Việt Úc:

Địa chỉ: Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh

Thông tin liên hệ: Ông Dương Minh Châu – Phó Giám đốc, số điện thoại: 0982545506

M

2. Thông tin quản lý chất thải y tế:

Để xác định khối lượng chất thải y tế đặc biệt là chất thải phát sinh do dịch bệnh, phối hợp các đơn vị chức năng liên quan thực hiện việc điều phối phù hợp trong thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế trên địa bàn Thành phố, đề nghị các đơn vị cung cấp thông tin quản lý chất thải y tế tại Phụ lục đính kèm qua đường link: https://docs.google.com/spreadsheets/d/13eItp2n5_4J0cHcWlUsX1L0lMeQ8-ZrU/edit#gid=885311587 trước ngày 15 tháng 01 năm 2022

Các khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện công tác quản lý chất thải y tế tại đơn vị, đề nghị báo cáo Sở Y tế để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD Sở Y tế;
- Sở TN&MT (để phối hợp);
- TTKSBTTP (để thực hiện);
- Lưu: VT, NVY(NTMN)



Nguyễn Hữu Hưng

DANH SÁCH MỘT SỐ KHÁCH HÀNG

STT	Tên Khách Hàng	Nội dung HĐ
1	Bệnh viện Chợ Rẫy	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại
2	Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại và Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào thải
3	Bệnh viện Nhân dân Gia Định	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại không lây nhiễm
4	Bệnh viện Truyền máu Huyết học	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế lây nhiễm
5	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế lây nhiễm
6	Bệnh viện huyện Củ Chi	Thu gom chai lọ thủy tinh thải, bỏ không chứa thành phần nguy hại
7	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm
8	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Thu gom, vận chuyển, xử lý Chất thải y tế lây nhiễm
9	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	
10	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Thành phố Hồ Chí Minh	
11	Bệnh viện Hùng Vương	Thu gom, vận chuyển, xử lý Chất thải y tế lây nhiễm
12	Phòng Y tế Quận 10	
13	Phòng Tài nguyên và Môi trường Củ Chi	
14	Trung tâm Y tế huyện Củ Chi	
15	Bệnh Viện Đa Khoa Long An	
16	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Tiền Giang	
17	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	
18	Trung tâm Y tế Thành phố Mỹ Tho	
19	Trung tâm Y tế huyện Cai Lậy	
20	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Thu gom, vận chuyển, xử lý Lô vỏ chai và vacxin hết hạn sử dụng
21	Công ty CP Đầu tư Bệnh Viện Xuyên Á – CN Tây Ninh	Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
22	Bệnh viện Phục hồi Chức năng Tây Ninh	Thu gom, vận chuyển, xử lý Chất thải y tế lây nhiễm
23	Công ty CP Tavo Pharma	Tiêu hủy Lô dược phẩm không đạt chất lượng

DANH SÁCH MỘT SỐ KHÁCH HÀNG

STT	Tên Khách Hàng	Nội dung HĐ
24	Công ty TNHH Dược Phẩm Vinh Đức	Thu gom, vận chuyển và xử lý Lô dược phẩm hết hạn sử dụng
25	Công ty TNHH Novell	Thu gom, vận chuyển và xử lý Lô thuốc tây hết hạn sử dụng
26	Công ty TNHH Dược Phẩm Vạn Hưng	Thu gom, vận chuyển và xử lý Lô dược phẩm không còn nhu cầu sử dụng
27	Công Ty TNHH MTV Dược Phẩm Thái Dương	Thu gom, vận chuyển và xử lý Lô dược phẩm không còn nhu cầu sử dụng
28	Công Ty TNHH King Power	Thu gom, vận chuyển và xử lý Lô dược phẩm không còn nhu cầu sử dụng
29	Cục Thi Hành Án Dân Sự Thành Phố Hồ Chí Minh	Thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy tang vật (dược phẩm) thi hành án theo thông báo về kết quả lựa chọn nhà thầu 16387/TB-CTHADS ngày 12/9/2022
30	Công ty Cổ Phần Dược Bến Tre	Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
31	Công Ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	Thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH, CTRSH và CTCNTT xử lý
32	Công Ty TNHH Yokohama Tyre Việt Nam	Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp thông thường
33	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Terumo BCT Việt Nam	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
34	Công Ty TNHH Thương Mại – Dịch Vụ Tân Hiệp Phát	Thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ hệ thống nước thải không nhiễm thành phần nguy hại
35	Công Ty TNHH King Loy Enterprise	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
36	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
37	Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
38	Công ty TNHH Unihwasin Vina	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
39	Công ty TNHH Sản xuất Toàn cầu Lixil Việt Nam	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại



Smarter recycling for a sustainable future

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN
NGOẠI THƯƠNG MỘC AN CHÂU**

**CHỨNG NHẬN
ISO 9001:2015
ISO 14001:2015
ISO 45001:2018**



GIẤY CHỨNG NHẬN



Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn EN ISO 45001:2018

Theo quy trình của TÜV AUSTRIA, chứng nhận rằng



Smarter recycling for a sustainable future

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG MỘC AN CHÂU

- Trụ Sở: Lầu 4, số 29 Nguyễn Khắc Nhu, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
- Nhà Máy: Khu liên hợp Xử lý Chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước, ấp 34, xã Hưng Long, Thành phố HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

Áp dụng Hệ thống Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp tuân theo tiêu chuẩn trên cho phạm vi sau:

THU GOM, VẬN CHUYỂN, TÁI CHẾ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG, CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ CHẤT THẢI Y TẾ.

Số đăng kí chứng nhận.: 20152260017540

Hiệu lực đến: 2029-01-07

Maria Agapitou
Trưởng phòng Chứng nhận Sản phẩm và Hệ thống Quản lý

Tổ chức Chứng nhận
TUV AUSTRIA

Hy Lạp, 2026-01-08

Chứng nhận này được thực hiện dựa theo quy trình đánh giá và chứng nhận của TUV AUSTRIA và tuân thủ đánh giá giám sát thường xuyên.

TÜV AUSTRIA HELLAS
429, Mesogeion Ave.
GR-153 43 Athens, Greece
www.tuvaustriahellas.gr
GEMI No.: 1650201000



CePRK523_VN



Headquarters in Athens bear the responsibility of the Certification decision



KNA
CERTIFICATION
Quality Innovation

GIẤY CHỨNG NHẬN/ CERTIFICATE

CẤP CHO/ AWARDED TO

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG MỘC AN CHÂU

MOC AN CHAU LOGISTICS CORPORATION

Địa chỉ: Lầu 4, số 29 Nguyễn Khắc Nhu, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Address: 4th Floor, No. 29 Nguyen Khac Nhu, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ nhà máy: Khu liên hợp xử lý chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước, ấp 34, Xã Hưng Long,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Factory address: Da Phuoc Solid Waste Treatment Complex and Cemetery, Hamlet 34, Hung Long Commune,
Ho Chi Minh City, Vietnam

MÃ SỐ THUẾ/ TAX CODE: 0304806666

KNA Cert chứng nhận rằng Hệ thống Quản lý Chất lượng của Công ty trên đã được đánh giá và
phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn

KNA Cert certifies that the Quality Management System of the above organization has been audited and
found to be in compliance with the requirements of the management system standard detailed below

Tiêu chuẩn/ Standard

ISO 9001:2015

Phạm vi chứng nhận/ Scope of certification

**THU GOM, VẬN CHUYỂN, TÁI CHẾ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG, CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ CHẤT THẢI Y TẾ.
COLLECTION, TRANSPORTATION, RECYCLING AND TREATMENT
OF NON-HAZARDOUS INDUSTRIAL WASTE, HAZARDOUS WASTE AND MEDICAL WASTE**

Certificate code

Mã truy xuất chứng chỉ



Ngày cấp/Issued date: 12/01/2026

Ngày hết hạn/Expiry date: 11/01/2029



TỔNG GIÁM ĐỐC

General Director



Certificate No. KAC25/0192

PHẠM MINH LUÂN

KNA Certification Co., Ltd.

Head Office: 11th Floor, Ladeco Building, 266 Doi Can, Ngoc Ha, Ha Noi, Viet Nam

Branch: 7th Floor, Hyco4 Tower Building, 205A Nguyen Xi, Binh Thanh, Ho Chi Minh City

Tel: (+84)02438.268.222 - Hotline: 090.4444.679 - website: www.knacert.com.vn



KNA
CERTIFICATION
Quality Innovation

GIẤY CHỨNG NHẬN/ CERTIFICATE

CẤP CHO/ AWARDED TO

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG MỘC AN CHÂU

MOC AN CHAU LOGISTICS CORPORATION

Địa chỉ: Lầu 4, số 29 Nguyễn Khắc Nhu, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Address: 4th Floor, No. 29 Nguyen Khac Nhu, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ nhà máy: Khu liên hợp xử lý chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước, ấp 34, Xã Hưng Long, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Factory address: Da Phuoc Solid Waste Treatment Complex and Cemetery, Hamlet 34, Hung Long Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam

MÃ SỐ THUẾ/ TAX CODE: 0304806666

KNA Cert chứng nhận rằng Hệ thống Quản lý Môi trường của Công ty trên đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn

KNA Cert certifies that the Environment Management System of the above organization has been audited and found to be in compliance with the requirements of the management system standard detailed below

Tiêu chuẩn/ Standard

ISO 14001:2015

Phạm vi chứng nhận/ Scope of certification

**THU GOM, VẬN CHUYỂN, TÁI CHẾ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG, CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ CHẤT THẢI Y TẾ.
COLLECTION, TRANSPORTATION, RECYCLING AND TREATMENT
OF NON-HAZARDOUS INDUSTRIAL WASTE, HAZARDOUS WASTE AND MEDICAL WASTE**

Certificate code

Mã truy xuất chứng chỉ



Ngày cấp/Issued date: 12/01/2026

Ngày hết hạn/Expiry date: 11/01/2029



TỔNG GIÁM ĐỐC

General Director



Certificate No. KAC25/0193

PHẠM MINH LUÂN

KNA Certification Co., Ltd.

Head Office: 11th Floor, Ladeco Building, 266 Doi Can, Ngoc Ha, Ha Noi, Viet Nam

Branch: 7th Floor, Hyco4 Tower Building, 205A Nguyen Xi, Binh Thanh, Ho Chi Minh City

Tel: (+84)02438.268.222 - Hotline: 090.4444.679 - website: www.knacert.com.vn

